

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 15-11-2019

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp;

2. Bà Huỳnh Phương Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa- Bà Trần Thị Quỳnh Trâm- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2019/QĐXX-ST, ngày 07 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Mộng Y** sinh năm 1969;

Địa chỉ: Lô D, hẻm 1081L, phường A, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
(Bà Y có mặt tại phiên tòa).

* Bị đơn: Ông **Phạm Hoàng S**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
(Ông S vắng mặt phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 24/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Huỳnh Mộng Y trình bày:* Vào năm 2001, bà và ông Phạm Hoàng S cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/3/2011.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan

điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình, cách sống và ông bà đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay.

Nay bà xét thấy không còn tình cảm với ông S nữa nên bà quyết định ly hôn với ông Phạm Hoàng S.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông S có 01 người con chung tên Phạm Thị Hoàng D, sinh ngày 17/8/2001 hiện nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà và ông S không có tạo lập được tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Mộng Y yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với ông Phạm Hoàng S.
- Về con chung: Bà Y xác nhận con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/5/2019 của bị đơn ông Phạm Hoàng S trình bày: Về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung ông xác nhận đúng theo bà Y đã trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay ông S vắng mặt nhưng tại biên bản ghi lời khai ngày 31/5/2019 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 04/11/2019, ông S có yêu cầu:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với bà Huỳnh Mộng Y.
- Về con chung: Ông S xác nhận các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Y vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông S. Ông S vắng mặt.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Đối với nguyên đơn bà Y: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là ông S: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng đều không có mặt; tại phiên tòa, ông S vắng mặt đồng thời có đơn xin xét xử vắng.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Y.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Y khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn ông Phạm Hoàng S có hộ khẩu thường trú ấp P, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ông Phạm Hoàng S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn- Do đó yêu cầu của bà Y là có căn cứ để chấp nhận và Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông S là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Ông S và bà Y kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2011 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn, theo bà Y nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp. Thực tế bà Y và ông S đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án, ông S không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện ông không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Mặc khác, tại đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt ông S cũng đồng ý ly hôn với bà Y. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Y, ông S đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Y yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông S để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Y, xử cho bà Y được ly hôn với ông S.

[3] Về quan hệ con chung: Bà Y và ông S xác nhận hiện nay con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Y và ông S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Y và ông S cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Xét lời trình bày của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Y phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Huỳnh Mộng Y được ly hôn với ông Phạm Hoàng S.

2. Về con chung: Bà Huỳnh Mộng Y và ông Phạm Hoàng S xác nhận con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Huỳnh Mộng Y và ông Phạm Hoàng S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Huỳnh Mộng Y và ông Phạm Hoàng S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Huỳnh Mộng Y phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng bà Y được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0009736 ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; Bà Y không phải nộp thêm.

“ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Bà Y có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

3. Nơi nhân:

4. - TAND tỉnh Kiên Giang;

5. - Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;

6. - Chi cục THADS huyện Châu Thành;

7. - Các đương sự;

8. - Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Pì Sách

